TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2025/DS-PT
Ngày 14-01-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Vương.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng;

Bà Đinh Thị Mộng Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 546/2024/TLPT-DS ngày 06/11/2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2024/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 567/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Lê Văn L, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau; địa chỉ liên hệ: tổ A, khu phố P, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Quang T, sinh năm 1984; địa chỉ: số B khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 06/9/2022); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn*: Ông Lê Văn T1, sinh năm 1982; địa chỉ: số I, đường N, khu nhà ở T P, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Đinh Duy B, sinh năm 1975; địa chỉ: số 1/5, tổ 5, khu phố Bình Hòa 2, phường Tân Phước Khánh,

thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 11/7/2023); có mặt.

- *Người kháng cáo:* bị đơn ông Lê Văn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

- *Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày:*

Ông Lê Văn L và ông Lê Văn T1 có mối quan hệ anh em cột chèo. Ông T1 có vay ông L số tiền 560.000.000 đồng để làm ăn và trả nợ; theo đó: các bên thỏa thuận không xác định thời hạn, lãi suất là 01%/tháng được trả vào ngày 20 hàng tháng. Việc cho vay được lập thành 02 giấy mượn tiền ngày 16/07/2021 và ngày 15/09/2021.

Quá trình cho vay, kể từ tháng 5/2022, mặc dù ông L nhiều lần thông báo yêu cầu trả tiền nhưng ông T1 vẫn không trả bất cứ khoản tiền nào.

Nay, ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc bị đơn ông T1 trả cho ông L số tiền 705.600.000 đồng (trong đó: số tiền nợ gốc: 560.000.000 đồng; số tiền lãi tạm tính từ tháng 3/2022 đến tháng 4/2024: 145.600.000 đồng).

Lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn thống nhất trình bày:

Ông T1 đã vay tiền của ông L nhiều lần từ năm 2016; mục đích vay là để sử dụng riêng cho bản thân nên ông T1 không cho vợ biết và đồng thời yêu cầu ông L không được báo cho vợ ông T1 biết việc này.

Đối với Giấy mượn tiền ngày 16/7/2021, ông T1 thừa nhận có ký tên vào do ông L đến nhà yêu cầu để chốt số tiền còn nợ và đe dọa nếu không ký sẽ thông báo việc vay tiền cho vợ ông T1 biết. Nội dung Giấy mượn tiền thể hiện ông T1 vay ông L số tiền 500.000.000 đồng; thời hạn, lãi suất và thời điểm trả lãi như ông L trình bày. Tuy nhiên, thực chất số tiền trên là bao gồm tổng số tiền nợ mà ông T1 nợ ông L là 400.000.000 đồng nợ gốc và 100.000.000 đồng nợ lãi (tương đương 2,5 tháng tiền lãi); số nợ này bắt đầu từ năm 2020 với số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng với lãi suất cao (10%/tháng), không phải 1%/tháng như trong giấy mượn tiền thể hiện. Do lãi suất quá cao nên ông T1 chỉ thanh toán tiền lãi cho ông L được một thời gian đầu, sau đó thì không trả được nên số nợ lãi được cộng dồn với tiền nợ gốc thành số nợ 400.000.000 đồng. Sau đó, bị đơn phải tiếp tục trả lãi cho nguyên đơn mức lãi suất 10%/tháng đối với số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng được một thời gian. Khi không thể tiếp tục trả lãi nên ngày 16/7/2021, ông L đã lập giấy mượn tiền cộng dồn tiền nợ gốc và nợ lãi thành 500.000.000 đồng. Bản thân ông T1 là người vay nợ nên không được giữ bất cứ giấy tờ gì nên không thể chứng minh mức lãi suất thực tế phải trả.

Ban đầu, ông T1 trả nợ bằng tiền mặt nhưng do dịch bệnh Covid-19 diễn ra phức tạp, phải hạn chế tiếp xúc cộng đồng nên tiếp tục trả nợ bằng chuyển

tiền đến tài khoản số 0109667516 mở tại Ngân hàng TMCP Đ và tài khoản số 011975397979 mở tại Ngân hàng TMCP Q, cả hai tài khoản này đều đứng tên ông L. Ông T1 không thể tính được tổng số tiền đã trả cho ông L vì không thể nhớ số tiền mặt đã trả, nhưng nếu chỉ tính riêng số tiền đã trả bằng hình thức chuyển khoản từ tháng 9/2020 đến tháng 4/2022 là 493.000.000 đồng thì số tiền này đã nhiều hơn tổng tiền nợ gốc 400.000.000 đồng và tiền lãi 01%/tháng.

Sau khi ký xác nhận khoản tiền còn nợ ngày 16/7/2021, ông T1 không vay thêm bất cứ khoản tiền nào của ông L; ông T1 không có ý kiến gì đối với kết quả giám định chữ ký và chữ viết họ tên "Lê Văn T1" trên giấy mượn tiền này do có thể trước đó đã ký vào trang trắng trong sổ ghi chép của ông L.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông L thì ông T1 không đồng ý do đã trả cho ông T1 số tiền 493.000.000 đồng, nhiều hơn nghĩa vụ thanh toán của ông T1.

Tại Kết luận giám định số 412/KL-KTHS(TL) ngày 22/8/2023, Phòng K Công an tỉnh B đã kết luận: Chữ ký và chữ viết họ tên "Lê Văn T1" dưới mục "Người mượn tiền" trên 01 (một) "Giấy mượn tiền", đề ngày 15/9/2021 so với chữ ký và chữ viết họ tên của Lê Văn T1 trên các tài liệu mẫu do cùng một người ký và viết ra. Ông T1 không có ý kiến gì đối với kết luận giám định.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc 191.096.194 đồng và số tiền lãi 44.903.806 đồng, tổng cộng 236.000.000 đồng; yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn là buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc 368.903.806 đồng và số tiền lãi 01%/tháng tính từ tháng 5/2022 đến tháng 4/2024 là 24 tháng là 88.536.913 đồng, tổng cộng 457.440.719 đồng. Phía bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đồng thời, người đại diện hợp pháp của bị đơn có Đơn đề nghị chuyển hồ sơ điều tra hành vi cho vay nặng lãi đề ngày 21/5/2024, Đơn tố giác về việc cho vay nặng lãi đề ngày 21/5/2024, Đơn đề nghị triệu tập người làm chứng đề ngày 22/5/2024.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2024/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2024, Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 263.000.000 đồng, trong đó có 191.309.724 đồng nợ gốc và 44.690.276 đồng tiền lãi.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn L về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với bị đơn ông Lê Văn T1. Buộc bị đơn ông Lê Văn T1 có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn ông Lê Văn L số tiền nợ gốc 368.903.806 đồng và số tiền lãi 88.536.913 đồng, tổng cộng 457.440.719 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên xử về chi phí tố tụng, quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có Bản án sơ thẩm ngày 03/6/2024, bị đơn ông Lê Văn T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên, trong quá trình tính toán số liệu tại phần quyết định của bản án sơ thẩm đã cộng 191.309.724 đồng nợ gốc và 44.690.276 đồng thành 263.000.000 đồng là chưa chính xác; do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 318 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm cho phù hợp.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: kháng cáo của bị đơn ông T1 trong hạn luật định. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý và xét xử vụ án theo luật định.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông T1, Tòa án cấp phúc thẩm nhận thấy:

Tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn cung cấp: Đơn đề nghị chuyển hồ sơ điều tra hành vi cho vay nặng lãi đề ngày 21/5/2024; Đơn tố giác về việc cho vay nặng lãi đề ngày 21/5/2024; 01 USB chứa file ghi âm và diễn giải (bút lục 103 đến 114) và cho rằng nguyên đơn cho vay với mức lãi suất 10%/tháng, không phải 01%/tháng như nội dung giấy nợ. Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy ngoài các đơn đề nghị, tố giác thì bị đơn không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nguyên đơn có hành vi cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự; đồng thời, bị đơn cung cấp 01 USB chứa file ghi âm và diễn giải: file ghi âm này là cuộc đối thoại giữa những người tên H (bà Phan Kim H – vợ ông T1), ông T1 (bị đơn), T2 (bà Võ Thị Ngọc T2 – vợ ông L), ông L (nguyên đơn), Dì S (bà Tô Thị S1 – mẹ ruột ông L), N (ông Nguyễn Văn N – anh em cột chèo với nguyên đơn, bị đơn) vào ngày 25/6/2022 (không rõ địa điểm); tại đây, nguyên đơn ông L đã xác nhận bị đơn ông T1 đã trả hết nợ, lãi suất cho vay là 10%/tháng, số tiền 500.000.000 đồng trong giấy mượn tiền ngày 17/6/2021 là bao gồm 400.000.000 đồng tiền nợ gốc và 100.000.000 đồng tiền nợ lãi; xét thấy, việc ghi âm là do bị đơn tự thực hiện, không có sự thỏa thuận với những người được ghi âm; đồng thời, nguyên đơn không thừa nhận sự việc trên. Căn cứ Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự, việc ghi âm lời nói của bị đơn là không khách quan, không được xem là

chứng cứ chứng minh. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu của bị đơn, cho rằng nguyên đơn có hành vi cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự, không chuyển hồ sơ vụ án cho Cơ quan Cảnh sát điều tra là phù hợp.

[3] Bị đơn yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập ông Nguyễn Văn N với tư cách người làm chứng. Tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ thể hiện: ông N không trực tiếp chứng kiến sự việc, nội dung thỏa thuận giữa các đương sự; ông N chỉ là người đứng ra hòa giải cho các đương sự để các đương sự tự thỏa thuận được với nhau. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm nhận thấy không cần thiết đưa ông N vào tham gia tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập là phù hợp.

[4] Nguyên đơn tự nguyện xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền bị đơn đã trả từ sau ngày 16/7/2021 đến ngày 30/4/2022 là 236.000.000 đồng; tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số liệu cộng dồn là số tiền 263.000.000 đồng là sai sót nên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[5] Quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn cung cấp Giấy mượn tiền ngày 16/7/2021 với số tiền 500.000.000 đồng, bị đơn thừa nhận chữ ký và chữ viết trong giấy trên là của mình. Bị đơn cho rằng số tiền 500.000.000 đồng bao gồm số tiền gốc 400.000.000 đồng và số tiền lãi 100.000.000 đồng là số tiền bị đơn vay nguyên đơn trước đó; nguyên đơn không thừa nhận sự việc trên. Lời trình bày của bị đơn không có tài liệu, chứng cứ vững chắc để Tòa án cấp phúc thẩm xem xét. Do đó, có cơ sở xác định ngày 16/7/2021 giữa nguyên đơn và bị đơn xác lập hợp đồng vay tài sản, theo đó bị đơn vay nguyên đơn số tiền 500.000.000 đồng.

[6] Đối với Giấy mượn tiền ngày 15/9/2021 mà nguyên đơn cung cấp, tại Kết luận giám định số 412/KL-KTHS(TL) ngày 22/8/2023, Phòng K Công an tỉnh B đã kết luận: Chữ ký và chữ viết họ tên "Lê Văn T1" dưới mục "Người mượn tiền" trên 01 (một) "Giấy mượn tiền", đề ngày 15/9/2021 so với chữ ký và chữ viết họ tên của Lê Văn T1 trên các tài liệu mẫu do cùng một người ký và viết ra. Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy tại Biên bản hòa giải ngày 15/12/2022 (bút lục 65 đến 66), bị đơn cho rằng không biết, không ký vào giấy vay này; tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn trình bày do bị đơn ký khống vào giấy trắng nên không thừa nhận khoản vay trên. Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy lời khai của bị đơn không thống nhất trong quá trình giải quyết vụ án; đồng thời, không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc ký khống vào giấy vay. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào Kết luận giám định (bút lục 73) và Giấy mượn tiền ngày 15/9/2021 (bút lục 12) có cơ sở xác định ngày 15/9/2021 giữa nguyên đơn và bị đơn xác lập hợp đồng vay tài sản, theo đó bị đơn vay nguyên đơn số tiền 60.000.000 đồng.

[7] Qua xem xét bảng Sao kê chi tiết phát sinh do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ – Chi nhánh B1 (bút lục 122 đến 141) và Sổ phụ chi tiết kiêm báo nợ/báo có do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh B1 Phòng G (bút lục 143 đến 150) của tài khoản nguyên đơn, bị đơn chuyển khoản qua tài khoản của nguyên đơn từ ngày 20/9/2020 đến ngày 15/7/2022. Tòa án cấp phúc thẩm nhận thấy từ ngày 16/7/2021 (ngày xác lập hợp đồng vay theo Giấy mượn tiền

ngày 16/7/2021) đến ngày 30/4/2022 thì bị đơn đã chuyển trả số tiền 236.000.000 đồng.

Tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn cho rằng khoản tiền 236.000.000 đồng mà bị đơn đã trả là tiền lãi đối với Giấy mượn tiền ngày 16/7/2021; nguyên đơn không thừa nhận lời trình bày trên và cho rằng đây là khoản tiền mà bị đơn trả lãi và nợ gốc. Xét thấy, bị đơn cho rằng số tiền 236.000.000 đồng là tiền lãi nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét. Nguyên đơn yêu cầu khấu trừ số tiền mà bị đơn đã trả sau khi thanh toán nợ lãi (lãi suất 1%/tháng) tính đến thời điểm bị đơn trả tiền; Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là đúng luật định. Như vậy, tính đến ngày 30/4/2022 (ngày chuyển trả tiền gốc và lãi cuối cùng): bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền 236.000.000 đồng (trong đó: nợ gốc 191.096.194 đồng và nợ lãi 44.903.806 đồng).

[8] Do các đương sự có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất; nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi theo mức lãi suất 1%/tháng tính từ tháng 5/2022 đến tháng 4/2024, là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự và có lợi cho bị đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp.

[9] Như vậy, tính đến ngày 30/4/2022 (ngày chuyển trả tiền gốc và lãi cuối cùng), bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền gốc là 368.903.806 đồng. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả tiền gốc số tiền 368.903.806 đồng và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ từ tháng 5/2022 đến tháng 4/2024 (theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn) số tiền 88.536.913 đồng là phù hợp quy định tại Điều 280, 357, 466 và 468 Bộ luật Dân sự.

[10] Từ những phân tích trên, kháng cáo bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[11] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: người kháng cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148; khoản 2 Điều 308; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T1.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2024/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương như sau:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 236.000.000 đồng.

3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2024/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương đối với các phần quyết định sau:

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn L về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với bị đơn ông Lê Văn T1.

Buộc bị đơn ông Lê Văn T1 có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn ông Lê Văn L số tiền nợ gốc 368.903.806 đồng và số tiền lãi 88.536.913 đồng, tổng cộng 457.440.719 đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3.2. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

Bị đơn ông Lê Văn T1 phải nộp số tiền 22.297.629 đồng án phí dân sự sơ thẩm và số tiền 1.530.000 đồng chi phí giám định để hoàn trả cho nguyên đơn đã nộp tạm ứng trước đó.

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Lê Văn L số tiền tạm ứng án phí 13.984.000 đồng (mười ba triệu chín trăm tám mươi bốn nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0003444 ngày 20/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Lê Văn T1 phải chịu án phí phúc thẩm số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004845 ngày 12/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự; người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố Thuận An;
- TAND thành phố Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hoàng Vương